CÔNG TƯCỔ PHẦN ĐƯỞNG KON TUN

|  |  |
| --- | --- |
|  | Trang |
| THÔNG TIN VÊ CÔNG TY | 2 |
| BẢO CÂO CỦÀ BẢN TỔNG GIÁM ĐỐC | 3 |
| BẢO CÂO KIỂM TOÁN ĐỘCLẬP | 4-5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6-9 |
| BẢO CÂO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOÀNH | 10 |
| BÂO CÂO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 11 |
| BẢN THUYẾTMINH BẢO CÂOTÀI CHÍNH | 12-29 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hội đồng quản trị |  |  |
| -ông Đặng Việt Anh | Chủ tich Hội đồng quản trị |  |
| -Ộng Trần Ngọc Hiếu | Thànhviền |  |
| -Ộng Thái Văn Hùng | Thành viền |  |
| Ban Tổng Giám đốc |  |  |
| -Bà Đạng Thị Thu Hăng | Tổng Giám đốc |  |
| - Qng Nguyễn Hữu Quang | Phó Tổng Giám đốc |  |
| - ộng Lê Đức Duý | Phó Tổng Giám đốc | Miến nhiệm ngày 14/09/2021 |
| -ồng Thái Văn Hùng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/09/2021 |
| Ban kiểm soát |  |  |
| -Bà Trần Thị Nhi | Trưởng Ban |  |
| 3.Bà Nguyễn Thị Thủy | Thành viền |  |
| - Ộng Nguyễn Đức Cần | Thànhviền |  |

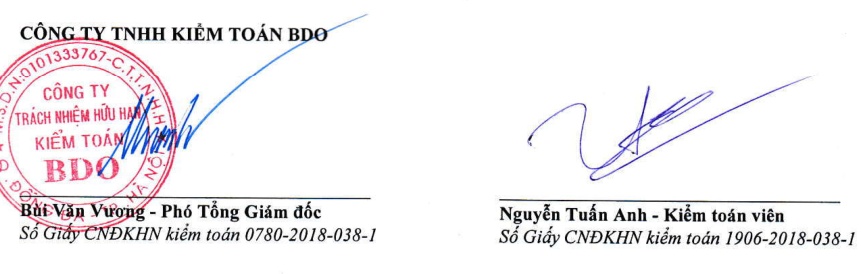
Người đại diện theopháp luật Người đại diện theo pháp luật của Cồng ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Bà Đăng Thi Thu Hăng -Chức danh TổngGiám đốc. Trusở đăng ký kinh doanh Công ty có tru sở tại Km2,Thôn Kon Kở Bàng,Xã Vinh Quang,Thành phố Kon Tum,Tính Kon Tum Kiểm toán viền Công tyTNHHKiểm toán BD0 làCông ty kiềm toán cho Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đưởng Kon Tum(gội tát làCông ty")trình bày báo cáo này cung với Báo cáo tài chính củaCông ty cho năm tài chính kết thúc ngày30 thánỹ06năm 2022. Trách nhiệm của BanTổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc chiu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Cồng ty phản ánh trung thưc và hợp lý tính hình tài chính của Công ty tại ngày30tháng06năm 2022,cung như kết quả hoạt động kinh doanh và tính hình lưu chuyền tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phủ hợp với chuần mưc kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liền quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này,Ban Tổng Giám đốc được vêu cấu phải: Chọn lưa các chính sách kế toán thích hợp và áp dựng các chính sách này một cách nhất quán Thưc hiện các xết đoán và các ước tính mợt cách thận trọngi Nêu rố các chuần mưc kế toán áp dựng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sải lệch trọng vếu so với những chuần mưc này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính: Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tuc trừ trường hợp không thế giả định rảng Công ty sở tiếp tuc hoạt động liên tuc. BanTổng Giám đốc chiu trách nhiệm đảm báo rảng số kế toán được ghi chếp một cách phù hợp đế phản ánh một cách hợp lý tính hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rảng báo cáo tài chính tuần thủ chuần mưc kế toán chế độ kế toánViệtNam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.Ban TổngGiám đốc cung chiu trách nhiệm đảm bảo an toản cho tài sản của Công ty và thưc hiện các biện pháp thích hợp đế ngắn chặn và phát hiện các hành vị gian lận và sải phạm khác Ban TổngGiám đốc xác nhận rảng Công ty đã tuận thủ cácvều cấu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Phê duyệtBáo cáo tài chính BanTổng Giám đốcchung tồi phế duyệt báo cáo tàichính cho năm tài chínhkết thúc ngày30tháng06năm2022đính kếm được trình bày từ trạng06 đến trang37.Theoý kiền của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thưc,hợp lý, trên các khía cạnh trọng vếu, tính hình tài chính của Công ty tại ngày30 tháng 06 năm2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tính hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phủ hợp với các Chuần mưc kế toán ViệtNam,chế độ kế toánViệtNam và cácquy định pháp lý có liền quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Kon Tum,ngày 12 tháng 09năm 2022

BẢO CÂO KIỂM TOÁN ĐỘCLẬ

Kính gửi Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM Chung tồi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kềm theo của Công ty Cổ phần Đương Kon Tum (gội tát là (Công ty) được lập ngày12 tháng 09năm2022, từ trang 06 đến trang29, bao gồm Bảng cấn đối kế toán tại ngày30 tháng 06 năm2022,báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyếtminh báo cáo tài chính. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ban Tổng Giảm đốc Công ty chiu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thưc và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuần mưc kế toán ViệtNam, chế độ kế toánViệt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà BanTổng Giám đốc xác định là cấn thiết đế đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sải sốt trọng vếu do gian lận hoạc nhầm lãn. - Trách nhiệm củaKiểm toán viền Trách nhiệm của chung tồi là đưa ra ý kiền về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuọc kiểm toán.Chứng tồi đã tiền hành kiểm toán theo cácchuần mưckiểm toánViệtNam.Các chuần mưc này vêu cấu chưng tồi tuận thủ chuần mưc và các quy định về đao đức nghế nghiệp, lập kế hoạch và thưc hiện cuọc kiểm toán đế đạt được sy đảm bảo hợp lý về việc liều Báo cáo tài chính của Công ty có còn sải sót trọng vếu hay không. Công việc kiểm toán bao gồm thưc hiện các thủ tuc nhảm thu thập các bảng chứng kiểm toán về cácsố liệu và thuyếtminh trên Báo cáo tài chính.Các thủ tuc kiểm toán được lưa chọn dưa trên xết đoán của của kiểm toán viên bao gồm đánh giá rải ro có sải sớt trọng vếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoạc nhầm lăn.Khi thưc hiện đánh giá các rủi ro nàykiểm toán viên đã xêm xết kiểm soát nội bộ củaCông ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thưc, hợp lý nhặm thiết kế các thủ tuc kiểm toán phủ hợp với tính hình thưc tế tuy nhiên không nhảm mục địch đưa raý kiền về sư hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty.Công việc kiểm toán cung bao gồm đanh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dựng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cung như đánh giá việc trình bày tồng thế Báo cáo tài chính. Chưng tồi tín tưởng rảng các bảng chưng kiểm toán mà chung tồi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở choý kiển kiểm toán của chứng tối Vkiến kiềm toán viên Theoý kiền của chung tồi,Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thưc và hợp lý, trên các khía cạnh trọng vếu tính hình tài chính của Công ty tại ngày30 tháng06 năm 2022,cung như kết quả hoạt động kinh doanh và tính hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phủ hợp với các Chuần mưc kế toán Việt Nam chế độ kế toán doanh nghiệpViệtNam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vần đế khác 1 Báo cáo tài chính củaCông ty cho năm tài chính kết thúc ngày30/06/2021đã được kiểm toán bởi kiểm toán viề và doanh nghiệp kiềm toán khác,kiềm toán viên này đã phát hànhBáo cáo kiềm toán số0353/2021/BCTC-KT ngày 21/09/2021cóý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này.



|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | 91 |  |  | Đơn vị tính: VND |
|  | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|  | A-TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 |  | 193.257.047.508 | 215.220.685.952 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 2.053.184.841 | 2.772.552.795 |
| 1. | Tiền | 111 |  | 2.053.184.841 | 2.772.552.795 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 |  |  |  |
| II. | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 |  |  |  |
| 1. | Chưng khoan kinh doanh | 121 |  |  |  |
| 2. | Dự phòng giảm giá chưng khoán kinh doanh | 122 |  |  |  |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 |  |  |  |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 |  | 107.847.010.029 | 201.260.281.837 |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 84.526.847.000 | 164.160.025.000 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 20.972.627.463 | 32.432.298.180 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 |  |  |  |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoach hợp đồng xây dựng | 134 |  |  |  |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.4 | 3.140.000.000 | 3.140.000.000 |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 2.843.956.470 | 5.161.630.274 |
| 7. | Dư phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (3.636.420.904) | (3.633.671.617) |
| 8. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  | IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 83.286.201.784 | 10.941.180.907 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 |  | 83.602.232.166 | 10.941.180.907 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 |  | (316.030.382) |  |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | V.8 | 70.650.854 | 246.670.413 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 |  | 70.650.854 | 246.670.413 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 |  |  |  |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 |  |  |  |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 |  |  |  |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 155 |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TÀI SẢN |  | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|  | B.TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 |  | 207.928.346.697 | 224.357.822.355 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 |  |  |  |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 |  |  |  |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 |  |  |  |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trưc thuậc | 213 |  |  |  |
| 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 |  |  |  |
| 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 |  |  |  |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 |  |  |  |
| 7. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 |  |  |  |
| II. | Tài sản cố định | 220 |  | 205.789.743.613 | 221.705.855.312 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 204.524.433.228 | 220.433.359.210 |
|  | - Nguyên giá | 222 |  | 377.978.149.508 | 376.718.796.676 |
|  | Giá trị hao mòn lũy kế | 223 |  | (173.453.716.280) | (156.285.437.466) |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 |  |  |  |
|  | - Nguyên giá | 225 |  |  |  |
|  | Giá trị hao mòn lũy kế | 226 |  |  |  |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 1.265.310.385 | 1.272.496.102 |
|  | - Nguyên giá | 228 |  | 1.958.794.286 | 1.958.794.286 |
|  | Giá trị hao mòn lũy kế | 229 |  | (693.483.901) | (686.298.184) |
|  | III.Bất động sản đầu tư | 230 |  |  |  |
|  | - Nguyên giá | 231 |  |  |  |
|  | Giá trị hao mòn lũy kế | 232 |  |  |  |
|  | IV.Tài sản dở dang dài hạn | 240 |  | 61.849.570 | 78.927.108 |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 |  |  | - |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 |  | 61.849.570 | 78.927.108 |
| V. | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 |  |  |  |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 |  |  |  |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên doanh iên kết | 252 |  |  |  |
| 3. | Đầu tư góp vốn vao đơn vị khác | 253 |  |  |  |
| 4. | Dư phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 |  |  |  |
| 5. | đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 |  |  |  |
|  | VI.Tài sản dài hạn khác | 260 |  | 2.076.753.514 | 2.573.039.935 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 2.076.753.514 | 2.573.039.935 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 |  |  |  |
| 3. | Thiết bi vất tư phu tồng thay thế dài hạn | 263 |  |  |  |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 |  |  |  |
|  | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 |  | 401.185.394.205 | 439.578.508.307 |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| NGUỒN VỐN |  | 71 Thuyết |  | Số cuối năm | Đơn vị tính:VND Số đầu năm |
| Mã số |
|  | C.NỢ PHẢI TRẢ | 300 | minh | 231.619.223.186 | 276.421.184.280 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 |  | 183.791.223.186 | 218.593.184.280 |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 2.216.289.949 | 18.903.671.547 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 678.350.500 | 629.684.050 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 6.117.395.513 | 7.634.421.689 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | V.14 | 829.432.637 | 1.605.396.092 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 1.496.331.262 | 4.804.780.280 |
| 6. | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 |  |  |  |
| 7. | Phải trả theo tin độ kế hoach hợp đồng xây dựng | 317 |  |  |  |
| 8. | Doanh thu chưa thưc hiện ngắn hạn | 318 |  |  |  |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 458.050.381 | 600.782.499 |
|  | 10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | 169.446.463.671 | 182.090.766.624 |
|  | 11.Dư phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.18 | 2.025.357.500 | 2.015.929.726 |
| -12. | Quy khen thưởng, phúc lợi | 322 |  | 523.551.773 | 307.751.773 |
|  | 13.Quỹ bình ổn giá | 323 |  |  |  |
|  | 14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 |  |  |  |
| II. | Nợ dài hạn | 330 |  | 47.828.000.000 | 57.828.000.000 |
| 1. | Phải trả người bán dài hạn | 331 |  |  |  |
| 2. | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 |  |  |  |
| 3. | Chi phí phải trả dài hạn | 333 |  |  |  |
| 4. | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 |  |  |  |
| 5. | Phải trả nội bộ dài hạn | 335 |  |  |  |
| 6. | Doanh thu chưa thưc hiện dài hạn | 336 |  |  |  |
| 7. | Phải trả dài hạn khác | 337 |  |  |  |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17 | 47.828.000.000 | 57.828.000.000 |
| 9. | Trái phiếu chuyển đổi | 339 |  |  |  |
|  | 10.Cổ phiếu ưu đãi | 340 |  |  |  |
|  | 11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 |  |  |  |
|  | 12.Dự phòng phải trả dài hạn | 342 |  |  |  |
|  | 13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ |  | 343 |  |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | 91 |  |  | Đơn vị tính: VND |
| NGUỒN VỐN |  | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|  | D-NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 |  | 169.566.171.019 | 163.157.324.027 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 169.566.082.837 | 163.157.235.845 |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 |  | 50.700.000.000 | 50.700.000.000 |
|  | Cổ phiếu phổ thông có quyển biếu quyết | 411a |  | 50.700.000.000 | 50.700.000.000 |
|  | Cổ phiếu ưu đãi | 411b |  |  |  |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 |  | 2.609.812.512 | 2.609.812.512 |
| 3. | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 |  |  |  |
| 4. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 |  |  |  |
| 5. | Cổ phiếu quỹ | 415 |  |  |  |
| 6. | Chênh lệch đanh giá lại tài sản | 416 |  |  |  |
| 7. | Chênh lệch tỳ giá hối đoái | 417 |  |  |  |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 |  | 18.674.216.181 | 18.674.216.181 |
| 9. | Quỹ hỗ trợ sảp xếp doanh nghiệp | 419 |  |  |  |
|  | 10.Quỹ khác thuậc vốn chủ sở hữu | 420 |  | 7.935.631.808 | 9.036.762.274 |
|  | 11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 |  | 89.646.422.336 | 82.136.444.878 |
|  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a |  | 81.636.444.878 | 76.464.801.545 |
|  | LNST chưa phân phối kỳ này | 421b |  | 8.009.977.458 | 5.671.643.333 |
|  | 12.Nguồn vốn đầu tư xây dưng cơ bản | 422 |  |  |  |
| II.1 | Nguồn kinh phí và quy khác | 430 |  | 88.182 | 88.182 |
| 1. | Nguồn kinh phí | 431 |  | 88.182 | 88.182 |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 |  |  |  |
|  | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | 401.185.394.205 |  | 439.578.508.307 |



|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CHỉ TIÊU |  | 71 Mã | Thuyết |  | Đơn vị tính:VN |
|  | số | minh | Số năm nay | Số năm trướ |
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 176.395.520.303 | 248.218.462.43 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 |  |  |  |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vI10 |  |  | 176.395.520.303 | 248.218.462.43 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 148.400.884.210 | 220.314.222.35 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 |  | 27.994.636.093 | 27.904.240.08 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 9.483.127.587 | 8.141.416.46 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 19.562.167.322 | 20.606.342.69 |
|  | Trong đó: chi phí lãi vay | 23 |  | 19.558.275.722 | 20.339.087.45 |
| 8. | Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 681.965.842 | 1.005.271.16 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 6.163.579.105 | 5.554.662.77 |
|  | 10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 |  | 11.070.051.411 | 8.879.379.91 |
|  | 11.Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 821.220.742 | 119.349.39 |
|  | 12.Chi phí khác | 32 | VI.8 | 1.353.788.863 | 1.721.351.51 |
|  | 13.Lợi nhuận khác | 40 |  | (532.568.121) | (1.602.002.11 |
|  | 14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 |  | 10.537.483.290 | 7.277.377.80 |
|  | 15.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.10 | 2.527.505.832 | 1.605.734.47 |
|  | 16.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 |  | - |  |
|  | 17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 |  | 8.009.977.458 | 5.671.643.33 |
|  | 18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.11 | 1.580 | 921 |



|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | 71 MãThuyết |  | Đơn vị tính: VND |
|  | CHỉ TIÊU | số minh | Số năm nay | Số năm trướ |
|  | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh |  |  |  |
|  | 1.Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 252.575.637.400 | 172.701.619.100 |
|  | 2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (187.389.849.339) | (140.652.272.128 |
|  | 3.Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (15.048.846.037) | (12.610.095.539 |
|  | 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (23.365.622.122) | (15.893.475.484 |
|  | 5.Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (1.605.734.470) | (472.660.152 |
|  | 6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 11.115.254.060 | 6.020.233.77 |
|  | 7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (24.777.692.409) | (16.341.296.647 |
|  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 11.503.147.083 | (7.247.947.075) |
|  | II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư |  |  |  |
|  | 1.Tiền chi đế mua sảm, xây dựng tài sản cố định và | 21 | (1.515.144.856) | (5.683.958.523 |
|  | các tài sản dài hạn khác 2.Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 11.936.932.772 | 5.125.98 |
|  |  |  | 10.421.787.916 | (5.678.832.536) |
|  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 |  |  |
| III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
|  | 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 185.829.559.826 | 143.355.923.41 |
|  | 2.Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (208.473.862.779) | (129.263.180.935 |
|  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (22.644.302.953) | 14.092.742.476 |
|  | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (719.367.954) | 1.165.962.86 |
|  | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 V.1 | 2.772.552.795 | 1.606.589.93 |
|  | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 V.1 | 2.053.184.841 | 2.772.552.79 |



I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thưc sở hữu vốn Công ty Cổ phần Đương Kon Tum (sau đầy gội tát là Công ty) được thành lập dựa trên cơ sở cổ phần hóa Doan nghiệp Nhà nước(Công ty Đường Kon Tum) theoQuyết định số1459/QD-BNN-ĐMDN ngày 12 tháng5 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chưng nhận đặng k doanh nghiệp số3803000111ngày 27 tháng10năm 2006 dosở Kế hoạch và Đầu tư tính Kon Tum cấp (Giay chưng nhận đăng ký doanh nghiệp hiện tại có mã số doanh nghiệp là6100228104) Cổ phiếu củaCông ty đượcchính thức giao dịch tạisở Giao dịchChíng khoán HàNội(HNX)kế từ ngày 31/12/2010với mã chứng khoán làKTS. Công ty có tru sở tại Km2,Thôn Kon Kở Bàng,Xã Vinh Quang,Thành phố Kon Tum,Tính Kon Tum. 2. Ngành nghề kinh doanh Hoạt độngkinh doanh chính: -Sản Xuất, kinh doanh đường và các sản phầm có liên quan 3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vt liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến kh chuyền đổi thành tiền hoac tài sản dế chuyển đổi thành tiền, thường không quá12 tháng.Công ty sảnxuất theo vụ mía thồng thường từ tháng11năm trước đến tháng 06 năm sau. 4. Đạc điềm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Đại dịch Covid-19đang đang ảnh hưởng tiêu cưc đến toản bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề.Tình hình này dần đến cácvếu tố không chác chặn và có thế tác động dến mối trưởng mà Công ty đang hoạ động.Ban Tổng Giám đốc vần đang tiếp tuc theo dỗi các diên biền của tính hình, cung như những đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng, đồng thời sủ dựng các ước tính và xết đoán đối với các vấn đế khác nhau dưa trên thông tín tín cấy có được đến này lập báo cáo tài chính này. 5. Nhân viền Tổng số cán bộ nhân viền của Công ty tại ngày30/06/2022 là188 người (Tại ngày 30/06/2021là173 người) II. NĂM TÀI CHÍNH,ĐỢN VỊ TIỀN TỆ SỪ DỦNG TRONG KẾ TOÁN 1. Kỳ kế toán năm:Theo năm dương lịch, bát đầu từ ngày 01/07và kết thúc vào ngày30/06 năm tiếp theo 2. Đơn vị tiền tệ sử dựng trong kế toán Đơn vị tiền tệ sử dựng trong kế toán là ĐồngViệtNam(VND) III. CHUẦN MỤCVÀ CHẾ ĐỢ KẾ TOÁNẦP DỤNG 1. Chế độ kế toán áp dựng Công ty áp dựng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kềm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày22 tháng 12 năm 2014(Thồng tư 2003),Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3năm 2016 sửa đổi bố sung mợt số điều của Thông tư200 của Bộ trưởng BộTài chính hướng dần chế độ kế toán doanh nghiệp Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tác giá gốc và phủ hợp với Chuần mưc kế toánViệt Nam.Báo cáo tài chính kềm theo không nhảm phản ánh tính hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tính hình lưu chuyển tiền tệ thec các nợuyền tác và thồnợ lề kế toán đước chận nhận chưnợ tài các nước khác nợoài Viết Nam

II. CHUẦN MƯCVÀ CHẾ ĐỢ KẾ TOẢN ẦP DỤN

Ban Tổng Giám đốc đảm báo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuận thủ các vêu cấu của Chuần mưc kế toánViệt Nam,Chế độ kế toán doanh nghiệpViệtNam hiện hành và các tài liêu hướng dần có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. IV.CÂCCHÍNH SẢCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU sau đầy là những chính sách kế toán chủ vếu được Công ty áp dựng trong việc lập báo cáo tài chính này.Những chính sách kế toán đượcCông ty áp dựng trong việc lập Báo cáo tài chính này nhất quán vợi các chính sách kế toán áp dựng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất. 1. Nguyên tác ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mạt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tiền đang chuyền và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá3tháng kế từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dế dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việcchuyền đổi thành tiền tại thời điềm báo cáo.Việcxác định cáckhoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuần mưckế toánViệtNam số24Báo cáo lưu chuyền tiền tệi. 2. Nguyên táckế toán nợ phải thu Nợ phải thu là số tiền có thế thu hồi từ khách hàng hoạc các đối tượng khác.Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi số trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thưc hiện theo nguyên tác -Phải thu khách hàng:Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chấtmua bán. -Phải thu khác:Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại khồng liên quan đến giao dịch mua, bán (như phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chiay các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại các khoản bên nhận ùy thác xuất khấu phải thu hộ cho bên giao ùy thácỳ các khoản phải thu về cho mượn tài sản phải thu về tiền phạt, bồi thương, tài sản thiếu chờ xử lý.) Cáckhoản nợ phải thu được theo dỗi chi tiết theo kỳ hạn gốc,kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá12 tháng hoạc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên12 tháng hoạc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thế hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính.Tăng hoạc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, cắn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu(khồng tính đến việc gia hạn nợ giữa các bến), hoạc dự kiền mức tồn thất có thế xảy rả. 3. Nguyên tác ghi nhận hàng tồn kho Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thế thưc hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biển và các chi phí liên quan trưc tiếp khác phát sinh đế có được hàng tồn kho tại đia điềm và trạng thái hiện tại.Giá trị thuần có thế thưc hiện được được xác định bảng giá bán ước tính trừ đi (\*) chi phí ước tính đế hoản thành sản phầm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thu Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:Binh quân gia quyền Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ đượcCông ty xác định bảng khối lượng công việc dở dang chưa có

V.CÂCCHÍNH SẢCH KẾ TOÁN CHỦ YẾ

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đượcCông ty trịích lập theo các quy định kế toán hiện hành.Theo đó, Công ty được phếp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời hòng, kếm phầm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thế thưc hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.Tăng hoạc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Nguyên tác kế toán và khấu haoTài sản cố định hữu hình I Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí công ty phải bở ra đế có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sản sảng sở dựng.Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hìnhđối với từng trường hợp đượcáp dựng phủ hợp với Chuần mưc kế toánViệtNam số03=Tài sản cố định hữu hình. Các chi phí phát sảnh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu sửa chữa..) được ghi nhậnvào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.Trong trường hợp có thế chứng minh một cách ro rảng rảng các khoản chi phí này làm tăng lợi lch kinh tế trong tương lại dự tính thu được do việcsử dựng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiều chuần đã được đánh giá ban đầu thi chi phí này được vốn hoá như mợt khoản nguyền giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sở khòi Bảng cấn đối kế toán.Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị cồn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoạc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty. Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thặng trong suốt thời gian sử dựng ước tính Thời gian sử dựng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Nhôm TSCD | Số năn |
| Nhà củao v.t kiền trúc | 07-25năn |
| May mớc thiết bi | 07-15năn |
| Phương tiện vận tải | 06-10năn |
| Thiết bi quản lý | 05-08năn |

Các loại thuế khác 1 Các loại thuế khác được áp dựng theo các luật thuế hiện hành tạiViệt Nam. Các báo cáo thuế của Công ty sã chiu sy kiểm tra của cơ quan thuế. Do viềệc áp dựng lũật và các quy định về thuế đổi với cácloại nghiệp vụ khác nhau có thế được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thế sế bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. 7. Nguyên tác kế toán chi phí trả trước Chi phí trả trước là các chi phí thưc tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cu,dựng cu,chi phí thuê đất, bảo hiểm :.và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Cồng ty và được coi là có khả năng đem lại lợi lch kinh tế trong tương lại của Công ty.Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thảng,dưa trên thời gian sở dựng hoạc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty. Các khoản chi phí trả trước được theo dỗi chi tiết theo kỳ hạn.Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian khồng quá12tháng hoạc mớt chu kỳ kinh doanh kế từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên12 tháng hoác hơn một chu kỳ kinh doanh kế từ thời điềm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trướcdài hạn 8. Nguyên tác kế toán nợ phải trả Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc.Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thưc hiện theo nguyền tác. Phải trả người bán:Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Phải trả khác:Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như:phải trả về lãi vay,cổ tưức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả phải trả do bên thứ ba chi hộ: phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bối thưởng, tài sản thừa chở xử lý, phải trả về cáckhoảnBHXH,BHYT,BHTN,KPCĐ..) Các khoản phải trả được theo dỗi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá12 tháng hoạcmột chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn,khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên12 tháng hoạc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. 9. Nguyên tác ghi nhận vay Các khoản vay đượctheo dỗi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.Tại thời điểm lập báo cáo tài chính khoản vay đến hạn trả trong vòng12 tháng hoạc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn,các khoản có thời gian trả nợ trên12 tháng hoạc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn. 10. Nguyên tác ghi nhận và vốn hóa cáckhoản chi phí đi vay Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay.Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh(trừ các trưồng hợp vốn hóa theo quy định củaChuần mưc kế toánViệt Nam số16Chi phí đi vay) 11.Nguyên tác ghi nhận chi phí phải trả Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thưc tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoạc chưa đủ hổ sở, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ưng.Chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gôm: chi phí hoạt động chưa có

-Chi phí lãi vay và lãi chậm thanh toán phải trả: đượcxác định theo lãi suất thoa thuận của từng hợp đồng vay thời gan vay và nợ gốc vay. -Chi phí hoạt động chưa có hóa đơn,chíng từ:cặn củ vao hợp đồng và chi phí ước tính đã phát sính 12. Nguyên tác và phương pháp ghi nhận cáckhoản dự phòng phải trả Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công tycó nghia vụ nợ hiện tại(nghia vụ pháp lý hoác nghia vụ liên đởi)do kết quả từ mợtsừ kiện đã xảy rải có su giảm sút về những lợi lch kinh tế có thếxảy ra dăn đến việcvêu cầu phải thanh toán nghia vụ nợi và đưa ra được mnột ước tính dáng tín cấy về giá trị của nghia vụ nợ đó.Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả măn các điều kiện quy định trong Chuần mưckế toán số18Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng .Số dư dự phòng tại ngày31/12/2021là tiền dự phòng tiền lương. Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoác hoản nhập) theo số chênh lệch lứn hơn(hoạc nhở hơn) giữa số dụ phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sủ dựng đang ghi trên số kế toán 13. Nguyên tác ghi nhận vốn chủ sở hữu Vốn góp của chủ sở hữu Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thưc tế đã đầu tư của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thưc tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hại chi tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần Cổ phiếu phổ thông Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.Các chi phí liên quan trưc tiếp đến việc phát hànhcổ phiếu trừ cácảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần Vốn khác của chủ sở hữu Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoạc do được tăng, biếu, tài trợ đánh giálại tài sản. Nguyên tác ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh(lãi, lỗ)sau thuếTNDNvà tính hình phân chialợi nhuận hoạc xử lý lỗ của Công ty.Lợi nhuận chưa phân phối được theo dỗi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ tài chính (kỳ trước, kỳ này), đồng thời theo dỗi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ động) Nguyên tác ghi nhận quỹ đầu tư phát triển Theo quy định tại Điều lệCông ty,việc trích và sử dựng Quỹ đầu tư phát triển như sau Tú lệ trích lập: Theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên. Mục địch sở dựngi Đầu tư mở rộng quy mộ sản xuất, kinh doanh hoạc đầu tư chiều sấu của Công ty. Thầm quyền ra quyết định trích lập và sử dựng quỹ:Đại hội đồng cổ đông

Doanh thu bán thành phầm,hàng hoa Doanh thu bán thành phầm được ghi nhận khi kết quả giao dịch đượcxác định mợt cách đáng tín cấy và Cồng ty có khả năng thu được các lợi lch kinh tế từ giao dịch này.Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lứn những rủi r và lợi lch về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyền giao cho người mua.Doanh thu không được ghi nhận khi có các vếu tố không chác chặn mang tính trọng vếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoạc có khả năng bị trả lại Doanh thu hoạt động tài chính Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi, lãi chậm thanh toán và lãi đầu tư vùng nguyên liệu. Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thưc tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chác chăn. Lãi chậm thanh toán:Được ghi nhận trên cở sở thời gian quá hạn và lãi suất thoa thuận theo từng hợp đồng kinh tế trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chác chản Lãi đầu tư vùng nguyền liệu:Được ghi nhận trên cơ sở thời gian đầu tư và lãi suất thoa thuận theo từng hợp đồng kinh tế, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chácchán 15.Nguyên táckế toán giá vốn hàng bán Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tác phủ hợp với doanh thu Đế đảm bảo nguyên tác thận trọng, các chi phí vượt trên mnức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ(sau khi trừ đi các khoản bổi thường,nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trưc tiếp tiêu haovượt mức bình thưởng, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cổ định không phân bổ vào giá trị sản phầm nhập kho hàng tồn kho hao hut,mất mát. Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm 16. Nguyên tác kế toán chi phí tài chính. Chi phí tài chính phản ánh các chi phí hoác các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính bao gồm:Chi phí lãi tiền vay, lãi chậm thanh toán, lỗ chênh lệch tỳ giá hối đoái Chi phí lãi vay(kế cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm. 17.Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp Chi phí bán hàngiLà các khoản chi phí thưc tế phátsinh tròng quá trình bán sản phầm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí vận chuyển, chi phí tiềp khách:c Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp(tiền lương,tiền công, các khoản phu cấp, :.)báo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế,kinh phí công đoàn, báo hiểnm thất nghiệp của nhân viền quản lý doanh nghiệp: chi phí vật liệu văn phòng, công cu lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp: tiền thuê đất, thuế mồn bài)dịch vụ mua ngoài(điện, nước,điện thoại) chi phí bảng tiền khác(tiếp khách,hội nghị khách hàng.). Công ty không phátsinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm 18. Bên liên quan Các bên được coi là liên quan nếu mợt bên có khả năng kiểm soát hoạc có ảnh hưởng đáng kế đối với bên kia trong viêc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.Các bên cung được xem là bên liên quan nếu củng chịu su

Trong việc xêm xếtmối quan hệ của các bên liên quạn, bản chất của mối quan hệ được chủ trọng nhiều hơn hình th pháplý. Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyếtminh sốVII.2

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÂCKHOẢN MỤCTRINH BẦY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mãt | | 319.911.520 | 246.600.698 |
| Tiền gửi ngân hàng | | 1.733.273.321 | 2.525.952.097 |
| Cộng | | 2.053.184.841 | 2.772.552.795 |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | | | |
|  | | Số cuối năm | Số đầu năn |
| Phải thu khách hàng từ bến thư ba | | 76.371.960.000 | 115.284.550.00 |
| Công ty TNHH Thái Hàng Hà Tiên | | 7.881.460.000 | 34.225.000.000 |
| CÔng ty TNHH MTVKỳ Quang | | 1.200.000.000 | 1.520.000.000 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Phu An Sài Gòn | | 67.290.500.000 | 57.235.000.00 |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khấu Ngủ Cốc | |  | 22.300.000.00 |
| Các đổi tương khác | |  | 4.550.00 |
| Phải thu khách hàng từ bến liên quan Chi tiết phải thu khách hàng là bện liên quan được thuyết | | 8.154.887.000 | 48.875.475.00 |
| minh tạiThuyếtminh sốVII.2 | |  |  |
| Cộng | | 84.526.847.000 | 164.160.025.00 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | Số cuối năm | Số đầu năn |
|  | |  | 17.771.615.79 |
| Trả trước cho người bán là bên thư ba | | 17.516.870.768 |  |
| Công ty TNHH Một thành viên Phu An Sài Gòn | | 1.057.620.605 | 4.922.559.66 |
| Trả trước đầu tư vùng nguyền liệu | | 14.767.562.663 | 11.758.407.33 |
| Các đổi tượng khác | | 1.691.687.500 | 1.090.648.80 |
| Trả trước cho người bán là bên liên quan | | 3.455.756.695 | 14.660.682.39 |
| Phải trả cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyếtminh sốVII.2 | |  |  |
| Cộng |  | 20.972.627.463 | 32.432.298.18 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | |  |  |
|  | | Số cuối năm | Số đầu nă 3.140.000.00 |
| Phải thu về cho vay tư bên thư ba | | 3.140.000.000 | 500.000.00 |
| Công ty Cổ phần Chế biền thưc phầm Xuất khấu Kiên Giang | | 500.000.000 450.000.000 | 450.000.00 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Kiên Giang | | 190.000.000 | 190.000.00 |
| Công ty Cổ phần Bác Trung BO Công ty Cổ phần Nhưa Trương Thỉnh | | 2.000.000.000 | 2.000.000.00 |
| Phải thu về cho vay từ bên liên quan | |  |  |
|  | | 3.140.000.000 | 3.140.000.00 |
| Cộng | |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Phải thu khác ngắn hạn | 44 Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|  | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu khác là bên thư ba | 2.395.684.086 | (429.449.713) | 1.156.329.781 | (429.449.713) |
| Tạm tíng | 111.650.000 |  | 31.025.794 |  |
| Phải thu lãi đầu tư vùng nguyên liêu | 23.165.369 |  | 273.316.631 |  |
| Phải thu khác | 2.260.868.717 | (429.449.713) | 851.987.356 | (429.449.713) |
| -Công ty TNHH Thái Hàng Hà Tiên | 49.879.925 |  | 225.041.095 |  |
| -Công ty Cổ phàn Chế biển thưc phầm Kuất Khấu Kiên Giang | 235.069.436 | (235.069.436) | 235.069.436 | (235.069.436) |
| -Công ty Cổ phàn Xây dựng giao thông Thùy lợi Kiên Giang | 189.512.499 | (189.512.499) | 189.512.499 | (189.512.499 |
| -Công ty TNHH Một thành viên Phu An Sài Gòn | 1.323.508.471 |  | 187.719.452 |  |
| -Các đổi tương khác | 462.898.386 | (4.867.778) | 14.644.874 | (4.867.778 |
| Phải thu khác là bên liên quan Phải thu khác là bến liên quan được | 448.272.384 |  | 4.005.300.493 |  |
| thuyết minh tạiThuyếtminh số VII.2 Cộng | 2.843.956.470 | (429.449.713) | 5.161.630.274 | (429.449.713 |

5. Phải thu khác ngắn hại

0 Nợ xấu 6.1 Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoạc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hối

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm | | Số đầu năm Giá trị có thế | |
| Giá trị | Giá trị có thế | thu hồi | Giá trị | thu hồi |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 3.140.000.000 | - | 3.140.000.000 |  |
| Công ty Cổ phần Chế biến thưc phầm | 500.000.000 |  | 500.000.000 |  |
| Kuất khấu Kiên Giang Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi | 450.000.000 |  | 450.000.000 |  |
| Kiên Giang Công ty Cổ phần Bác Trung BO | 190.000.000 |  | 190.000.000 |  |
| Công ty Cổ phần Nhưa Trưòng Thịnh | 2.000.000.000 |  | 2.000.000.000 |  |
| Phải thu ngắn hạn khác | 429.449.713 |  | 429.449.713 |  |
| Công ty Cổ phần Chế biến thưc phầm Kuất khấu Kiên Giang | 235.069.436 |  | 235.069.436 |  |
| Công ty Cổ phần Xây dựng giao thông Thủy lợi Kiên Giang | 189.512.499 |  | 189.512.499 |  |
| Công ty Cổ phần Bác Trung Bộ | 4.867.778 |  | 4.867.778 |  |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 66.971.191 |  | 68.931.939 | 4.710.035 |
| Trả trước cho nồng dần trồng mia | 66.971.191 |  | 68.931.939 | 4.710.035 |
| Cộng | 3.636.420.904 |  | 3.638.381.652 | 4.710.035 |

Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối vối các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với su tho trọng phủ hợp. Công ty sở tiếp tuc thưc hiện các biện pháp đế đàm báo thu hồi được số nợ quá hạn

7. Hàng tồn kho

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|  | Giá tị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòn |
| Nguyên liệu, vt liệu | 2.767.317.885 | (316.030.382) | 1.538.054.459 |  |
| Công cụ dựng cu | 9.708.056.916 |  | 8.139.684.599 |  |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 329.382.841 |  | 959.964.036 |  |
| Thành phầm | 70.039.089.611 |  | 36.835 |  |
| Hàng hoa | 758.384.913 |  | 303.440.978 |  |
| Cng | 83.602.232.166 | (316.030.382) | 10.941.180.907 |  |

()Hàng tồn kho ư động, kếm, mất phấm chất không có khà năng tiếu thu tại thời điểm cuối k (i)Giá trị ghi số của hàng tồn kho dùng đế thế chấp, cấm cố, đảm báo các khoản nợ phải tr

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm | Số đầu nãi |
| Ngắn hạn | 70.650.854 | 246.670.41 |
| sữa chữa lứn tài sản cố định |  | 87.127.00 |
| Chi phí báo hiểm | 53.317.521 | 142.693.41 |
| Chi phí khác | 17.333.333 | 16.850.00 |
| Dài hạn | 2.076.753.514 | 2.573.039.93 |
| Công cu dựng cu xuất dựng | 234.498.569 | 654.686.09 |
| Tiền thuế đấết Chi phí khác | 1.835.467.449 | 1.908.471.75 |
|  | 6.787.496 | 9.882.08 |
| Cộng | 2.147.404.368 | 2.819.710.34 |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhà cửa vat | kiến trác | May mớc thiết bi | Phương tiện vận tải truyền | Thiết bị dựng cu quản lý | Tổng công |
| Nguyên giá Số đầu năm | 110.296.767.263 | 263.333.693.564 | 2.545.235.634 |  | 543.100.215376.718.796.676 |
| Mua trong năm |  | 1.005.300.000 |  |  | 1.005.300.000 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành |  | 254.052.832 |  |  | 254.052.832 |
| Giảm trong năm |  |  |  |  |  |
| Số cuối năm | 110.296.767.263 | 264.593.046.396 | 2.545.235.634 |  | 543.100.215377.978.149.508 |
|  |  |  |  |  |  |
| Giá trị hao mòn | 47.221.134.967 |  |  |  |  |
| Số đầu năm |  | 106.555.571.776 | 2.025.818.844 |  | 482.911.879156.285.437.466 |
| Khấu hao trong năm | 3.338.350.178 | 13.695.479.844 | 122.118.792 | 12.330.000 | 17.168.278.814 |
| Giảm trong năm | 50.559.485.145 |  |  |  |  |
| Số cuối năm |  | 120.251.051.620 | 2.147.937.636 | 495.241.879 | 173.453.716.280 |
| Giá trị còn lại Số đầu năm | 63.075.632.296 | 156.778.121.788 | 519.416.790 |  | 60.188.336220.433.359.210 |
|  |  |  |  |  |  |
| Số cuối năm | 59.737.282.118 | 144.341.994.776 | 397.297.998 | 47.858.336 | 204.524.433.228 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của công ty tại ngày30tháng06năm2022đã khấu hao hết nhưng vân còn sủ dựng là75.535.279.188VND(tại ngày30 tháng06 năm2021là75.428.179.188VND) Giá trị cồn lại của tài sản cố định hữu hình của công ty tại ngày30tháng06năm2022đã được dùng làm tài sản thế chấp cho cáckhoản vay là204.524.433.228VND(tại ngày30tháng06năm 2021là220.685.659.210VND)

10.Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1.180.000.000 | Quyền sử dựng đấtPhần mềm máy tính | TSCĐ Vô hình khác | Tổng cộn |
| Nguyên giá Số đầu năm Mua trong năm | 635.080.000 | 143.714.286 | 1.958.794.28 |
| 1.180.000.000 | 635.080.000 |  |  |
| Số cuối năm Hao mòn lũy kế | 635.080.000 | 143.714.286 | 1.958.794.28 |
| Số đầu năm |  | 51.218.184 | 686.298.18 |
| Khấu hao trong năm |  | 7.185.717 | 7.185.71 |
| Số cuối năm | 635.080.000 | 58.403.901 | 693.483.90 |
| Giá trị còn lại |  |  |  |
| Số đầu năm |  |  |  |
|  | 1.180.000.000 1.180.000.000 | 92.496.102 | 1.272.496.10 |
| Số cuối năm |  | 85.310.385 | 1.265.310.38 |

Nguyên giá tài sản cố định vố hìnhcủa công ty tại ngày30tháng06năm2022đã khấu hao hết nhưngvân cồnsả dựng là635.080.000VND(tại ngày30 tháng06 năm 2021là635.080.000VND) Giá trị cồn lại của tài sản cố định vố hình của công ty tại ngày30tháng06năm2022 đã được dùng làm tài sản thố chấp cho các khoản vay là1.265.310.385VND(tại ngày30tháng06năm 2021là1.272.496.102VND).

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|  | Giá trị | Số cố khả năng trả nợ | Giá trị | Số cố khả năn trả n |
| Phải trả người bán là bến thư ba | 2.216.289.949 | 2.216.289.949 | 9.003.671.547 | 9.003.671.54 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ế PTNN Tiền Nông |  |  | 3.963.985.000 | 3.963.985.00 |
| Công ty Cổ phần Tổng Công ty Sông Gianh tại BácNinh | 699.080.000 | 699.080.000 | 1.445.000.000 | 1.445.000.00 |
| Shrice Procss Bninêrìng Vads Limited | 792.194.400 | 792.194.400 | 788.302.800 | 788.302.80 |
| Các đổi tượng khác | 725.015.549 | 725.015.549 | 2.806.383.747 | 2.806.383.74 |
| Phải trả người bán là bến liên quan |  |  | 9.900.000.000 | 9.900.000.00 |
| Chi tiết phải trả người bán là bến liền quan được thuyết minh tại Thuyếtminh số.VII.2 |  |  |  |  |
| Cộng | 2.216.289.949 | 2.216.289.949 | 18.903.671.547 | 9.003.671.54 |

12.Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm | Số đầu nã |
| gười mua trả tiến trước là bên thư ba | 678.350.500 | 629.684.05 |
| à Nguyễn Thị Thủy Tiền | 500.000.000 | 500.000.00 |
| ác đối tượng khác | 178.350.500 | 129.684.0 |
| gười mua trả tiền trước là bên liên quan |  |  |
| ộng | 678.350.500 | 629.684.0 |

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 13.1Thuế phải nộp

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 5.716.214.976 | 6.757.240.673 | 9.223.278.776 | 3.250.176.873 |
| Thuế GTGT hàng nhập khấu |  | 19.254.002 | 19.254.002 |  |
| Thuế Xuất, nhập khấu |  | 24.561.258 | 24.561.258 |  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.780.936.103 | 2.527.505.832 | 1.605.734.470 | 2.702.707.465 |
| Thuế thu nhập cá nhần | 49.333.138 | 144.296.531 | 62.173.912 | 131.455.757 |
| Thuế tài nguyên | 2.449.774 | 74.518.140 | 43.912.496 | 33.055.418 |
| Thuế nhà đất tiền thuế đất | 85.487.698 | 284.611.909 | 370.099.607 |  |
| Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác |  | 290.660.168 | 290.660.168 |  |
| Cộng | 7.634.421.689 | 10.122.648.513 | 11.639.674.689 | 6.117.395.513 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Phải trả người lao động | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Lương phải trả CBCNV Cộng | | 829.432.637 | 1.605.396.092 |
| 829.432.637 | 1.605.396.092 |
|  | |  |  |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | | | |
|  | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí lãi vay phải trả | | 991.410.774 | 4.445.611.970 |
| Chi phí lãi trả chậm | | 37.187.733 | 213.760.335 |
| Chi phí phải trả khác | | 467.732.755 | 145.407.975 |
| Cộng | | 1.496.331.262 | 4.804.780.280 |
| Phải trả khác ngắn hạn | |  |  |
|  | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải trả ngắn hạn khác là bến thứ ba | | 458.050.381 | 424.209.897 |
| Kinh phí công đoàn | | 131.880.923 | 156.448.288 |
| Báo hiểm xã hội | | 212.200.683 | 195.245.762 |
| Báo hiểm y tế | | 37.447.179 | 35.402.454 |
| Báo hiểm thấtnghiệp | | 8.321.596 | 15.313.393 |
| Cáckhoản phải trả phải nộp khác | | 68.200.000 | 21.800.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác là bến liên quan | |  | 176.572.602 |
| Chi tiết phải trả ngắn hạn khác là bện liền quan được thuyết minh tại Thuyếtminh sốVII.2 | |  |  |
| Cộng | | 458.050.381 | 600.782.499 |

Vay ngắn hạn

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | Số đầu năm | Phát sinh trong năm | | Số cuối năn |
|  | | Giá trị đồng thời là số cố khả | Tăng | | Giảm Giá trị đồng thòi là số có khả |
| Vay ngắn hạn |  | năng trả nợ 182.090.766.624 | 195.829.559.826 | 208.473.862.779 | năng trả n 169.446.463.671 |
| Vay ngắn hàng ngắn hạn | 111 | 176.090.766.624 | 185.829.559.826 | 202.473.862.779 | 159.446.463.67 |
| Vay ngắn hàng dài hạn đến hạn | 121 | 6.000.000.000 | 10.000.000.000 | 6.000.000.000 | 10.000.000.00 |
| trả Vay dài hạn |  | 57.828.000.000 |  | 10.000.000.000 | 47.828.000.00 |
| Vay ngắn hàng dài hạn | 21 | 57.828.000.000 |  | 10.000.000.000 | 47.828.000.00 |
| Cộng |  | 239.918.766.624 | 195.829.559.826 | 218.473.862.779 | 217.274.463.67 |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chi tiết các khoản vay ngán háng Bân cho vay và hợp đồng vay | Số dư tại ngày cuối năm | Thời hạn vay | Lãi suất | Mục địch khoản vay | Tài sản đảm bảo |
| I1 Ngân hàng TMCĐ Đầu tư và Phát trin việt Nam -Hợp đồng tín dựng hạn mưc số 01/2021/666424/HDTD,hạn mức Tà 180 tỳ đồng | 159.446.463.671Từ ngày | 31/12/2021đến hết ngày 31/12/2022 | 7,5%năm | Tài trợ vốn lưu động báo lãnh,mở LC của Công ty | Bao gốm Các tài sản cố địnhMay mớc thiết bi Quyền sư dựng đất,Tài sản gắn liền vời đất được quy định cu thế theo từng hợp đồng thế chấp tài sản |
| I2.Ngân hàng TMCĐ Đầu tư và Phát triênViệtNam -Chi nhánh Kon Tum -Hợp đồng tín dựng số 01/2017/666424/HDTD ngày 14/06/2017và văn bán sủa đổi, bó sung hợp đồng ngày 12/12/2017 và ngày 2/04/2020số tiền tối đa là 93.828.000.000 đồng nhưng không vượt quá 54,6% tồng mưc đầu tư | 57.828.000.000Từ ngày | 17/08/2017đến 25/06/2027 | 11%/năm | Nâng công suất nhà may từ1.800TMN lên2.500TMNtrị còn lại của các tài | Tài sản hình thành sau đầu tư dự án.Giá sản thế chấp, xêm tại thuyếtminh sốVI.9 vàV.10 |
| thưc tế của dự án. | Dư phòng phải trả ngắn hạn |  |  | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Dự phòng quỹ tiền lương |  |  |  | 2.025.357.500 | 2.015.929.726 |
| Cộng |  |  |  | 2.025.357.500 | 2.015.929.726 |

19.Vốn chủ sở hữu 19.1Bảng đối chiếu biển động của vốn chủ sở hữu

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 50.700.000.000 | Vốn đầu tư1 của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuọc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng công |
| Số dư đầu năm trước Lãi trong năm trước Phân phối quỹ Chhuyển Quỹ đầu tư |  | 2.609.812.512 | 18.674.216.181 | 5.136.360.000 - 5.000.000.000 (1.099.597.726) | 81.663.014.601 5.671.643.333 (5.198.213.056) | 158.783.403.294 5.671.643.333 (198.213.056) (1.099.597.726) |
| phát triển vùng nguyên liệu sang Quỹ khác Số dư cuối năm trước | 50.700.000.000 | 2.609.812.512 | 18.674.216.181 | 9.036.762.274 | 82.136.444.878 | 163.157.235.845 |
| Số dư đầu năm nay Lãi trong năm nay | 50.700.000.000 | 2.609.812.512 - | 18.674.216.181 | 9.036.762.274 | 82.136.444.878 | 163.157.235.845 |
| Phân phối các quỹ (\*) |  |  |  |  | 8.009.977.458 (500.000.000) | 8.009.977.458 (500.000.000) |
| Chuyển từ quỹ khác |  |  |  | 1.101.130.466) |  |  |
| sảng quỹ đầu tư phát |  |  |  |  |  | (1.101.130.466) |
|  |  |  |  |  |  |  |
| triển vùng nguyên liệu Số dư cuối năm nay | 50.700.000.000 | 2.609.812.512 | 18.674.216.181 | 7.935.631.808 | 89.646.422.336 | 169.566.082.837 |

9.3Các quỹ của doanh nghiề

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Số đầu năm Số trích lập thêm |  | Số đã sở dựng | Số cuối n7 |
| uỹ đầu tư phát triển | 18.674.216.181 |  |  | 18.674.216.1 |
| uỹ khác thuọc vốn chủ sở hữu | 9.036.762.274 |  | 1.101.130.466 | 7.935.631.8 |
| ộng | 18.674.216.181 |  | 1.101.130.466 | 18.674.216.1 |

ác khoán mụcNgoài băng cán đối kế toán 31 0.1Nợ khó đòi đã vử lý Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong10 năm như sau:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÂCKHOẢN MỤC TRINH BẦY TRONG BẢO CÂO KẾTQUẢ HO ĐỘNGKINH DOANH

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Doanh thu bán đưồng |  | Số năm nay | Số năm trước |
| Doanh thu bán mạt ri |  | 153.096.893.812 10.320.914.285 | 209.953.111.174 |
| Doanh thu bán phàn bón |  |  | 18.595.238.096 |
| Doanh thu khác |  | 10.802.869.619 2.174.842.587 | 7.820.601.535 |
| Cộng |  | 176.395.520.303 | 11.849.511.629 |
|  |  |  | 248.218.462.434 |
| Trong đó | Doanh thu cung cấp cho bên thư ba | 117.755.418.193 |  |
| Doanh thu cung cấp cho bên liên quan |  | 58.640.102.110 | 149.615.886.677 |
| (Chi tiết tại Thuyếtminh sốVII.2) |  |  | 98.602.575.757 |
| Cộng |  | 176.395.520.303 | 248.218.462.434 |
| 2. | Giá vốn hàng bán |  |  |
|  |  | Số năm nay | Số năm trước |
| Giá vốn bán đương |  | 130.985.400.787 | 185.407.025.932 |
| Giá vốn bán mạt |  | 9.852.660.458 | 17.864.940.594 |
| Giá vốn bán phân bốn |  | 7.562.822.965 | 7.456.709.925 |
| Giá vốn khác |  |  | 9.585.545.901 |
| Cộng |  | 148.400.884.210 | 220.314.222.352 |
| Doanh thu hoạt động tài chính |  |  |  |
| 3. |  | Số năm nay | Số năm trước |
| Lãi tiền gửi ngân hàng |  | 9.346.749 | 5.125.987 |
| Lãi chậm trả |  | 8.904.863.562 | 8.093.173.794 |
| Lãi đầu tư vIng nguyên liêu trồng mia |  | 568.917.276 | 43.116.687 |
| Cộng |  | 9.483.127.587 | 8.141.416.468 |
| Chi phí tài chính |  |  |  |
| 4. |  | Số năm nay | Số năm trước |
| Chi phí lãi vay |  | 19.421.574.352 | 20.339.087.454 |
| Chi phí lãi chậm trả |  | 136.701.370 | 267.255.240 |
| Lỗ chênh lệch tỳ giá |  | 3.891.600 | - |
| Cộng |  |  |  |
|  |  | 19.562.167.322 | 20.606.342.694 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 5. | Chi phí bán hàng | 71 | Số năm nay | Số năm trướ |
|  | Chi phí nhân viên |  | 654.206 |  |
|  | Chi phí nhiên liệu, vật liệu bao bi |  | 47.807.698 | 13.560.19 |
|  | Chi phí dựng cu đổ dùng |  |  | 25.874.32 |
|  | Chi phí khấu hao TSCĐ |  | 104.642.187 | 104.642.18 |
|  | Chi phí dịch vụ mua ngoài |  | 463.791.849 | 799.598.51 |
|  | Chi phí bảng tiền khác |  | 65.069.902 | 61.595.94 |
|  | Cộng |  | 681.965.842 | 1.005.271.16 |
| 6. | Chi phí quản lý doanh nghiệp |  |  |  |
|  |  |  | Số năm nay | Số năm trướ |
|  | Chi phí nhân viên quản lý |  | 4.184.961.607 | 4.026.764.07 |
|  | Chi phí vất liệu quản lý |  | 113.569 | 16.672.86 |
|  | Chi phí đổ dùng văn phòng |  | 121.417.925 | 40.217.10 |
|  | Chi phí khấu hao TSCĐ |  | 463.785.858 | 470.925.85 |
|  | Thuế phí và lệ phí |  | 35.947.920 | 3.000.00 |
|  | Chi phí dự phòng |  | 2.749.287 | (49.092.607 |
|  | Chi phí dịch vụ mua ngoài |  | 101.996.431 | 24.235.71 |
|  | Chi phí bảng tiền khác |  | 1.252.606.508 | 1.021.939.77 |
|  | Cộng |  | 6.163.579.105 | 5.554.662.77 |
| 7. | Thu nhập khác |  |  |  |
|  |  |  | Số năm nay | Số năm trướ |
|  | Thu bán phế liệu |  | 653.180.000 |  |
|  | Thu tiền thuế đất |  | 123.818.182 | 90.909.09 |
|  | Thu nhập khác |  | 44.222.560 | 28.440.30 |
|  | Cộng |  | 821.220.742 | 119.349.39 |
|  |  |  |  |  |
| 8. | Chi phí khác |  | Số năm nay | Số năm trướ |
|  | Tiền thù lao HĐQT,BKS không trưc tiếp điều hành |  | 452.000.000 | 516.000.00 |
|  | Tiền phạt chậm nộp truy thu thuế |  | 299.632.908 | 127.569.74 |
|  | Các khoản khác |  | 602.155.955 | 1.077.781.76 |
|  | Công |  | 1.353.788.863 | 1.721.351.51 |
|  |  |  |  |  |
| 9. | Chi phí sản Xuất kinh doanh theo yếu tố |  |  |  |
|  |  |  | Số năm nay | Số năm trướ |
|  | Chi phí nguyên liêu, vật liêu |  | 176.811.133.001 | 155.356.802.67 |
|  | Chi phí nhân công |  | 15.966.633.016 | 15.596.803.95 |
|  | Chi phí khấu hao TSCD |  | 17.175.464.531 | 17.262.118.66 |
|  | Chi phí dịch vụ mua ngoài |  | 2.033.345.809 | 5.426.547.85 |
|  | Chi phí khác bảng tiền |  | 1.843.697.774 | 1.868.737.00 |
|  | Cộng |  | 213.830.274.131 | 195.511.010.15 |

5. Chi phí bán hàng

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệt

|  |  |
| --- | --- |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp 1 Chi phí thuế TNDN hiện hành Cộng | Số năm nay Số năm trư |
| 2.527.505.832 | 1.605.734.4 |
| 2.527.505.832 | 1.605.734.4 |

Thuế TNDN hiện hành phải trả đượcxác định dựa trên thu nhập chiu thuế của năm hiện tại.Thu nhập chiu thuế củt Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vị thu nhập chu thuế khồng bao gồm các khoản thu nhập chiu thuế hay chi phí được khấu trừ cho muc đích tính thuế trong các năm khác và cun không bao gồm các khoản mục khồng phải chiu thuế hay không được khấu trừ cho muc đính tính thuế.Thuế TNDN hiện hành phải trả của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến hết ngày kết thúc năm tài chính. Lãi cơ bản trên cổ phiếu Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bảng cách chia lợi nhuận hoáclỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiế phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm Công tư sử dunợ các thông tin sau đế tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | Số năm nay | Số năm trướ |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp |  | 8.009.977.458 |  | 5.671.643.33 |
| Các khoản diều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán đế xác định lợi nhuận phận |  |  |  |  |
| bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thôngi |  |  |  | 1.000.000.00 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm |  |  | 8.009.977.458 | 4.671.643.33 |
|  | Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty |  | 5.070.000 | 5.070.00 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quần trong năm (\*) |  |  | 1.580 | 92 |

4)Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của số tiền trích quỹ khen thường phuc lợ từ lợi nhuận năm tài chính2020-2021theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHDCĐTN202 ngày 21 tháng12 năm 2021, với số tiền là1.000.000.000 đồng Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được xác định lại là921VND/cổ phiếu(lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày30.06.202 là1.119VND/cổ phiếu).

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Số năm nay | Số năm trước |  |
| ổ phiếu phổ thồng đang lưu hành bình quần đầu năm |  |  | 5.070.000 | 5.070.000 |
| ổ lượng cổ phiếu phát hành thộm lưu hành bình quận trong nắm |  |  |  |  |
| Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quận trong năm |  |  |  |  |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quận trong năm |  | 5.070.000 |  | 5.070.000 |

Các sỹ kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính Ban Tổng Giám đốc Công ty khảng định rảng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng vếu không có su kiện bất thương nào xảy ra sau ngày khoá sở kế toán làm ảnh hưởng đến tính hình tài chính và hoạt động của Công ty cấn thiết phải điều chinh hoác trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày30 tháng 06năm2022.

2.1 Danh sách bên liền quan Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ vếu trong năm

|  |  |
| --- | --- |
| Bên liên quan | Mối quan hệ |
| Công ty TNHH Kim HàViệt | Cổ đông lốn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Viêt | Bà Tạ Ngọc Hương vợ ồng Trần Ngọc Hiếu (thành viên HĐQT Công ty) là Giám đốc củaCông ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt |
| Công ty Cổ phần Mia Đương Tuy Hòa | Công ty có củng thành viềên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Ma Đưởng Sơn La | Công ty có cùng thành viềên quản lý chủ chốt |
| ông Đặng Việt Anh | Chủ tịch Hội đồng quản trT |
| ồng Trần Ngọc Hiếu | Thành viền Hội đồng quản trị |
| ông Thái Văn Hùng | Thành viền Hội đồng quản trị |
| Bà Đạng Thị Thu Hàng | Tổng Giám đốc |
| Qng Nguyễn Hữu Quảng | Phó Tổng Giám đốc |
| ông Lê Đức Duý | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Trần Thị Nhi | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Thuy | Thành viên Ban kiềm soát |
| ông Nguyễn Đức Cần | Thành viên Ban Kim soát |

2.2 Giao dịch với bên liên quan Thu nhập của thành viên chủ chốt 1

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Hợ tện bên liên quan | Các khoản thu nhập | Số năm nay |  | Số năm trướ |
| ồng Đặng Việt Anh | Thù lao |  | 180.000.000 | 180.000.000 |
| ồng Trần Ngọc Hiếu | Thù lao |  | 96.000.000 | 96.000.000 |
| ồng Thái Văn Hùng | Lương thưởng, phu cấp thủ lao |  | 196.489.636 | 96.000.000 |
| Bà Đạng Thị Thu Hàng | Lương thưởng phu cấp |  | 371.711.997 | 371.312.000 |
| nng Nguyễn Hữu Quảng | Lương, thưởng phu cấp |  | 161.683.654 | 162.214.004 |
| ông Lê Đức Duý | Lương thưởng phu cấp |  | - | 81.298.40 |
| Bà Trần Thị Nhi | Thù lao |  | 96.000.000 | 96.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thủy | Thù lao |  | 48.000.000 | 48.000.000 |
| ông Nguyễn Đức Cần | Thủ lao lương |  | 173.335.403 | 174.136.87 |

b. Giao dịch với bên liên quai

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Bên liên quan | Nội dung giao dịch | Ga trị giáố dịch | |
|  |  | Số năm nay | Số năm trướ |
| CÔng ty TNHH Kim Hà | Doanh thu bán đương, gia công đóng gói | 41.973.435.443 | 41.745.432.899 |
| Việt | Doanh thu lãi chậm thanh toán | 203.935.663 | 456.582.311 |
| Công ty CP Đầu Tư Vương | Mua nguyên liêu bao bi | 2.926.115.650 | 39.260.00 |
| QuốcViệt | Doanh thu bán đường | 16.666.666.667 | 20.857.142.85 |
|  | Doanh thu lãi chậm thanh toán | 1.425.764.658 | 1.614.663.01 |
| Công ty Cổ phần Mía | Bán hàng |  | 36.000.000.00 |
| Đương Tuy Hoa | Doanh thu lãi chậm thanh toán | 68.520.547 | 3.225.538.76 |
| Công ty Cổ phần Mia | Mua hàng | 4.857.142.857 | 9.428.571.42 |
| Đương Sơn La | Lãi mưa hàng trả chậm | 136.701.370 | 176.572.601 |

Số dư bến liền quan 71 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022,Công ty có số dư với các bên liên quan như sau: Phải thu khách hàng ngắn hạn (thuyếtminh chi tiết cho khoản mucV.2)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Bn liên quan | Số cuối năm | Số đầu nã |
| Công ty TNHH Kim HàViệt | 2.054.887.000 | 6.695.475.00 |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Vương Quốc Việt | 6.100.000.000 | 26.500.000.00 |
| Công ty Cổ phần Ma Đương Tuy Hòa |  | 15.680.000.00 |
| Cộng | 8.154.887.000 | 48.875.475.00 |

Trả trước cho người bán ngắn hạn(thuyếtminh chi tiết cho khoản mụcV.3

hải thu khác ngắn hạn (thuyếtminh chi tiết cho khoản mụcV.5

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Bên liên quan | Nội dung | Số cuối năm | Số đầu nã |
| Công Ty TNHH Kim HàViệt | Lãi chậm thanh toán | 12.973.972 | 29.113.1 |
| Công Ty CP Đầu Tư Vương Quốc Việt | Lãi chậm thanh toán | 82.442.740 | 173.019.1 |
| Công Ty CĐ Mia Đương Tuy Hoa | Lãi chậm thanh toán | 310.097.672 | 3.225.538.7 |
| ông Nguyễn Hữu Quảng | Tạm íng |  | 577.629.4 |
| ông Nguyễn Đức Cần |  | 42.758.000 |  |
| Cộng |  | 448.272.384 | 4.005.300.4 |

Phải trả người bán ngắn hạn (thuyếtminh chi tiết cho khoản mụcV.11)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| n liên quan | Số cuối năm | Số đầu nã |
| ng ty Cổ phần Mia Đường Sơn La | - | 9.900.000.0 |
| ng |  | 9.900.000.0 |

số liêu so sảnh là số liêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào30/06/2021 đã được kiểm toán Công tyTNHH Kiểm toán-Tư vấn ĐấtViệt

